

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97 /2020/HNGĐ – ST
Ngày: 11/8/2020
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đức Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quốc Dũng;
2. Bà Nguyễn Thị Xuân Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 308/2020/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 206/2020/QĐST – HNGĐ ngày 20/7/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1994. Địa chỉ: Ấp H1, xã K, thành phố X, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã C, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn M, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp H1, xã K, thành phố X, tỉnh An Giang.

(Bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; ông M vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 28/5/2020 và tại biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn là bà Trần Thị Được trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông M quen biết, yêu thương sau đó tiến tới hôn nhân vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K vào ngày 14/02/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã và đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Bà Đ nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà Đ yêu cầu ly hôn với ông M.

Về quan hệ con chung: Bà Đ trình bày bà và ông M có 01 (một) con chung tên Trần Văn M1, sinh ngày 01/01/2012, hiện nay cháu M1 đang sống với ông M, khi ly hôn bà Đ đồng ý để ông M tiếp tục nuôi cháu M1 và bà Đ không cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Trần Văn M không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:

Bà Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt lý do hiện nay đang ở xa, điều kiện đi lại khó khăn. Ông M vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến: Theo bài phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn M là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[1.2] Bà Trần Thị Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do hiện nay đang sinh sống ở Kiên Giang, điều kiện đi lại khó khăn nên xin vắng mặt các phiên xét xử. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà Được.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo qui định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời tiến hành thu thập chứng cứ để xác định tình trạng cư trú của ông Nguyễn Trần Văn M và được Công an xã K, thành phố X cung cấp thông tin: “Ông Trần Văn M, sinh năm 1987; có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp H1, xã K, thành phố X, tỉnh An Giang”. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông M quen biết, yêu thương sau đó tiến tới hôn nhân vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K vào ngày 14/02/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 và bà Đ đã về Kiên Giang sinh sống từ năm 2018 đến nay. Bà Đ nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà Đ yêu cầu ly hôn với ông M.

Phía bị đơn được Tòa án nhiều lần niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của ông M. Tuy nhiên, ông M vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình qua yêu cầu ly hôn của bà Đ và không đến tham gia hòa giải. Như vậy, ông M đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đồng nghĩa với việc ông không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên bà Đ và tạo thêm thời gian để vợ chồng bà Đ ông M có cơ hội để hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, bà Đ vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn vì từ khi vợ chồng ly thân từ năm 2017 và bà đã về Kiên Giang sống từ năm 2018 đến nay nhưng ông Đ cũng không đến tìm bà cũng như không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó, có thể nhận thấy tình cảm của bà Đ dành cho chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân của ông bà đã trầm trọng. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa bà Đ và ông M không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Đ được ly hôn với ông M.

[2.2] Về con chung: Bà Đ và ông M có 01 (một) con chung tên Trần Văn M1, sinh ngày 01/01/2012, hiện nay cháu M1 đang sống với ông M, sau khi ly hôn bà Đ đồng ý để ông M tiếp tục nuôi cháu M và bà Đ không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, thời gian qua cháu M1 được ông M trực tiếp nuôi dưỡng và để ổn định cuộc sống cho cháu M cũng như theo nguyện vọng của cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cháu Trần Văn M1 cho ông M tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, đây là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, ông M không có ý kiến đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông M và gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho bà Đ được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do bị đơn ông M cũng không có ý kiến về việc phân chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] **VỀ ÁN PHÍ:** Bà Trần Thị Đ phải nộp án phí Hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 179; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Bà Trần Thị Đ được ly hôn với ông Trần Văn M.

- **Về con chung:** Bà Đ và ông M có 01 (một) con chung tên Trần Văn M1, sinh ngày 01/01/2012. Ông M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung. Bà Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông M cùng các thành viên trong gia đình của mình phải tạo điều kiện cho bà Đ thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Không xem xét.

Về án phí: Bà Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do bà Đ đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003087 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, bà Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn M được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- VKSND TPLX;
- THADS TPLX;
- UBND xã K;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Đức Anh

